

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Phú Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064074 đăng ký lần đầu ngày 01/12/1997, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/01/2014

Công ty đã chính thức lên sàn giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Hà Nội ngày 20/12/2006, theo quyết định số 44/GĐ-TTGDHN ngày 28/11/2006 của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PPG.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo đăng ký là: 73.425.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở hoạt động

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Phu Phong Corporation.

- Trụ sở chính đặt tại: Lô 4, đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp.HCM.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật. Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa. Đại lý ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thương mại. Hoạt động xây dựng chuyên dụng. Kinh doanh bất động sản.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Chi phí trả trước

Chi phí công cụ, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Chi theo thực tế phát sinh

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành. Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	41,565,168	30,311,615
Tiền gửi ngân hàng	(*) 952,123,036	430,454,154
Cộng	993,688,204	460,765,769

(*) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 421.15 USD tương đương 9.003.101 đồng và 4.13 EUR tương đương với 106.248 đồng.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	(2.1) 30,800,162,960	25,636,004,651
Trả trước cho người bán	87,422,417	155,101,255
Phải thu khác	(2.2) 645,999,169	607,441,388
Cộng	31,533,584,546	26,398,547,294
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(2.3) (1,269,329,036)	(1,269,329,036)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	30,264,255,510	25,129,218,258

(2.1) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong)	18,556,108,093	12,063,380,109
Phải thu các khách hàng khác	(*) 12,244,054,867	13,572,624,542
Cộng	30,800,162,960	25,636,004,651

(*) Trong đó, bao gồm khoản phải thu khách hàng nước ngoài là 18,364.71 USD tương đương 392.600.556 đồng.

(2.2) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu liên quan đến khoản tạm ứng tiền ốm đau, thai sản cho cán bộ nhân viên	-	-
Phải thu liên quan đến khoản chiết khấu thương mại được hưởng	143,860,889	65,581,793
Phải thu cán bộ nhân viên liên quan đến khoản bồi thường, khoản lãi phạt	242,568,372	104,809,741
Phải thu liên quan đến khoản chi hộ bảo hiểm xã hội	-	-
Phải thu liên quan đến các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	259,569,908	437,049,854
Cộng	645,999,169	607,441,388

(2.3) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Số dư đầu năm	1,269,329,036
Tăng (trích lập bổ sung)	-
Giảm (xử lý)	-
Giảm (hoàn nhập)	-
Số dư cuối năm	1,269,329,036

3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	11,188,903,535	11,239,902,129
Công cụ, dụng cụ	1,418,665,876	1,516,901,619
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67,282,119	247,823,469
Thành phẩm	11,413,570,000	13,432,235,999
Hàng hóa tồn kho	16,868,172,328	15,055,854,735
Cộng	(3.1) 40,956,593,858	41,492,717,951
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.2) (3,250,297,876)	(3,250,297,876)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	37,706,295,982	38,242,420,075

(3.1) Hàng hóa tồn kho đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

(3.2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	(1,694,970,979)	(1,694,970,979)
Thành phẩm	(827,163,124)	(827,163,124)
Hàng hóa	(681,384,252)	(681,384,252)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(46,779,521)	(46,779,521)
Cộng	(3,250,297,876)	(3,250,297,876)

4. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	(4.1)	253,363,961	106,113,218
Thuế GTGT được khấu trừ		227,966,852	199,786,096
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(4.2)	62,977,339	63,944,382
Tài sản ngắn hạn khác	(4.3)	1,131,822,475	711,044,638
Cộng		1,676,130,627	1,080,888,334
(4.1) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-	-
Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm, sửa chữa, ...)		253,363,961	106,113,218
Cộng		253,363,961	106,113,218
(4.2) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp đư		6,742,651	6,742,651
Thuế Thu nhập cá nhân nộp đư		33,382,347	34,349,390
Các khoản phải thu khác		22,852,341	22,852,341
Cộng		62,977,339	63,944,382
(4.3) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cá nhân Ông Trần Vĩ Quyền		202,473,485	281,041,401
Các khoản tạm ứng khác		925,648,990	426,303,237
Các khoản đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn		3,700,000	3,700,000
Cộng		1,131,822,475	711,044,638

5. Tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quá lý	Cộng
Số dư đầu năm	13,401,362,817	52,907,769,504	3,501,389,224	3,257,053,154	73,067,574,699
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13,401,362,817	52,907,769,504	3,501,389,224	3,257,053,154	73,067,574,699
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,286,918,571	48,569,522,038	3,299,569,947	3,015,917,955	62,171,928,511
Tăng	165,983,799	390,397,110	74,546,548	85,685,067	716,612,524
Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7,452,902,370	48,959,919,148	3,374,116,495	3,101,603,022	62,888,541,035
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6,114,444,246	4,338,247,466	201,819,277	241,135,199	10,895,646,188
Số dư cuối năm	5,948,460,447	3,947,850,356	127,272,729	155,450,132	10,179,033,664

TSCĐ tăng trong năm là do mua sắm mới.

TSCĐ giảm trong năm do thanh lý.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 32.914.817.479 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 của tài sản cố định hữu hình đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn và dài hạn tại ngân hàng là 10.179.033.663 đồng.

6. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	8,545,544,404	-	-	8,545,544,404
Hao mòn lũy kế	2,667,640,040	46,443,177	-	2,714,083,217
Giá trị còn lại	5,877,904,364			5,831,461,187

Giá trị quyền sử dụng 10.650 m2 đất tại Lô 4 đường B, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, Tp. HCM, với thời hạn sử dụng là: 46 năm. Quyền sử dụng đất này đang được đảm bảo cho khoản vay ngắn và dài hạn tại Ngân hàng BIDV.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	(7.1) 64,000,000,000	64,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	(7.2) 1,909,380,000	1,909,380,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(7.3) (30,033,336,338)	(30,033,336,338)
Cộng	35,876,043,662	35,876,043,662

(7.1) Đầu tư vào công ty con:

Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
	64,000,000,000	100%	64,000,000,000

Theo kế hoạch đầu tư ban đầu, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong dự kiến có khả năng thu được lợi ích sau 3 năm. Công ty này đã đi vào hoạt động sản xuất và có doanh thu từ Quý 4/2011. Tính đến thời điểm 31/03/2015, công ty này vẫn đang trong tình trạng lỗ. Công ty đang lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 31/03/2015 đối với khoản đầu tư này là 29.212.302.938 đồng.

(7.2) Khoản đầu tư mua 190.938 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông tương đương 1.909.380.000 đồng (đơn giá mua 10.000 đồng/cổ phần).

(7.3) Bao gồm:

	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng tại 31/03/2015	Giá trị thuần tại 31/03/2015
Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	64,000,000,000	(29,212,302,938)	34,787,697,062
Ngân hàng TMCP Phương Đông	1,909,380,000	(821,033,400)	1,088,346,600
Cộng	65,909,380,000	(30,033,336,338)	35,876,043,662

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9,174,376	32,030,077
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ (phân bổ từ 3 - 5 năm)	1,209,820,940	1,217,223,596
Chi phí quyền sử dụng đất chờ phân bổ	25,115,764	27,772,240
Cộng	1,244,111,080	1,277,025,913

9. Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ ngắn hạn	63,227,261,321	49,485,033,383		
Vay từ ngân hàng				
Vay bằng VND				
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
BIDV - CN Tây Sài Gòn	44,486,733,318	39,009,435,001	24,482,548,915	59,013,619,404
Vietinbank - CN Tây Sài Gòn	4,998,300,065	2,731,366,646	3,516,024,794	4,213,641,917
Cộng	49,485,033,383	41,740,801,647	27,998,573,709	63,227,261,321

Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/72021/HĐTD ngày 09/01/2015 với hạn mức là 60 tỷ đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay tại ngày 31/03/2015 đối với VND là 8.5% - 9%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà xưởng tại lô số 04, đường B. Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2015 là 59.013.619.404 đồng.

Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 140270084/2014-HĐTDHM/NHCT923-CONGTYPHUPHONG ngày 20/10/2014 với hạn mức là 5 tỷ đồng; Thời hạn cho vay cụ thể ghi trên từng giấy nhận nợ, có thời hạn không quá 12 tháng; Mục đích vay: thanh toán chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay tại ngày 31/03/2015 là 9,5%/năm; Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị - phương tiện vận tải trị giá 4.372.000.000 đồng, phương tiện giao thông trị giá 639.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển có giá trị không thấp hơn 5 tỷ đồng và khoản phải thu thương mại có giá trị là 15 tỷ đồng. Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2015 là 4.213.641.917 đồng.

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	(*)	18,601,394,104	17,021,355,781
Người mua trả tiền trước		1,269,079,422	1,507,966,522
Cộng		19,870,473,526	18,529,322,303
(*) Bao gồm:		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong)		10,203,639,596	7,486,884,452
Phải trả các nhà cung cấp khác	(**)	8,397,754,508	9,534,471,329
Cộng		18,601,394,104	17,021,355,781
(**) Trong đó, bao gồm khoản phải trả người bán gốc ngoại tệ là USD tương đương 96,851.63 USD tương đương 2.070.494.146 đồng.			
11. Phải trả người lao động		Số cuối năm	Số đầu năm
Lương còn phải trả người lao động		835,077,682	1,511,853,023
12. Chi phí phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay còn phải trả		390,098,720	306,516,431
Chi phí phải trả khác		99,599,999	198,447,409
Cộng		489,698,719	504,963,840
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí Công đoàn		411,956,352	383,549,258
BHXH, BHYT, BHTN còn phải nộp		435,969,950	156,212,277
Nhận ký quỹ, đặt cọc thực hiện hợp đồng		7,315,647,230	7,259,271,755
Cổ tức còn phải trả		355,681,679	355,681,679
Phải trả các cá nhân liên quan đến khoản tiền mượn (không hợp đồng, không lãi suất)		1,914,880,000	6,114,880,000
Phải trả Công ty TNHH Đại Phong liên quan đến khoản tiền mượn (không hợp đồng, không lãi suất)		-	-
Phải trả liên quan đến các khoản công nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Kính Phú Phong chuyển về Công ty		481,756,728	481,756,728
Phải trả khác		346,456,632	244,520,182
Cộng		11,262,348,571	14,995,871,879



14. Nợ dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	(*)	456,534,722	496,534,722
Dự phòng phải trả dài hạn (Dự phòng bảo hành sản phẩm)		550,659,397	550,659,397
Cộng		1,007,194,119	1,047,194,119

(*) Vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với số tiền là 815.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Mục đích vay: đầu tư mua 04 máy mài kính; Lãi suất vay tại ngày 31/03/2015 là 11%/năm; Tài sản đảm bảo là 04 máy mài kính theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2012/HĐ ngày 14/12/2012 với tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.630.000.000 đồng và quyền sử dụng đất tại lô số 4, đường B, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TPHCM. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2015 là **456.534.722 đồng**

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	73,425,000,000	-	-	73,425,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	6,661,465,980	-	-	6,661,465,980
Cổ phiếu quỹ	(2,020,632,420)	-	-	(2,020,632,420)
Quỹ đầu tư phát triển	10,132,361,616	-	-	10,132,361,616
Lợi nhuận chưa phân phối / (lỗ)	(55,669,681,285)	(5,685,608,039)	-	(61,355,289,324)
Cộng	32,528,513,891	(5,685,608,039)	-	26,842,905,852

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7,342,500	7,342,500
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	7,342,500	7,342,500
- Cổ phiếu thường	7,342,500	7,342,500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(283,300)	(283,300)
- Cổ phiếu thường	(283,300)	(283,300)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,059,200	7,059,200
- Cổ phiếu thường	7,059,200	7,059,200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

Đơn giá bình quân của cổ phiếu quỹ: 7.132 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	35,351,570,052	35,917,640,317
Doanh thu bán thành phẩm	5,327,488,434	15,784,124,660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,000,000	10,063,638
Cộng doanh thu	40,684,058,486	51,711,828,615
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(88,422,236)
- Hàng bán bị trả lại	-	(2,650,909)
- Giảm giá hàng bán	-	(85,771,327)
Cộng	40,684,058,486	51,623,406,379

	Năm nay	Năm trước
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	35,015,704,300	34,806,827,645
Giá vốn bán thành phẩm	6,893,135,229	15,740,083,895
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	41,908,839,529	50,546,911,540
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	900,138	2,193,782
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	43,251,234	235,590
Cộng	44,151,372	2,429,372
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1,285,795,701	1,015,870,359
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,242,061	13,818,099
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	1,290,037,762	1,029,688,458
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	999,221,723	1,444,294,642
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	142,365,448	302,183,649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76,251,490	83,992,508
Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	276,002,231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,418,788	11,301,613
Chi phí bằng tiền khác	207,844,650	647,690,774
Cộng	1,447,102,099	2,765,465,417
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	602,023,361	742,275,279
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	347,689,150	390,644,215
Chi phí khấu hao TSCĐ	190,720,542	190,720,542
Thuế, phí và lệ phí	3,830,000	4,469,000
Chi trợ cấp thôi việc và dự phòng phải thu khó đòi	164,845,059	40,113,907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135,903,003	178,626,344
Chi phí bằng tiền khác	345,379,728	471,675,992
Cộng	1,790,390,843	2,018,525,279
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	272,727,272
Thu từ bồi thường, tiền phạt chậm trả, quá hạn thanh toán	8,797,982	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	-	-
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu	-	34,803,542
Thu nhập khác	19,764,213	24,359,604
Cộng	28,562,195	331,890,418

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí khác		
Phạt truy thu thuế, và phạt vi phạm liên quan đến thuế	-	-
Chi phí lãi chậm thanh toán	-	-
Hoàn nhập việc xử lý công nợ phải trả của năm trước	-	-
Chi phí bằng tiền khác	6,009,859	224,574,988
Cộng	6,009,859	224,574,988
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lỗi kế toán trước thuế	Năm nay	Năm trước
	(5,685,608,039)	(4,627,439,513)
Các khoản điều chỉnh tăng	118,027,387	99,926,886
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	(5,567,580,652)	(4,527,512,627)
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN được giảm ước tính	-	-
Thuế TNDN phải nộp ước tính	-	-
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	(5,685,608,039)	(4,627,439,513)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5,685,608,039)	(4,627,439,513)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,059,200	7,059,200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ (lỗ)	(805)	(656)
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	Năm nay	Năm trước
	4,135,477,089	19,524,195,031
Chi phí nhân công	2,294,678,856	3,197,970,369
Chi phí khấu hao TSCĐ	770,472,115	848,746,507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474,381,747	1,135,029,302
Chi phí bằng tiền khác	724,599,437	992,883,380
Cộng	8,399,609,244	25,698,824,589



VII. Thông tin khác

Nghiệp vụ các bên liên quan

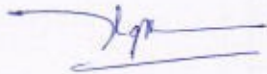
Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	Công ty con	Góp vốn	-
		Bán hàng	22,219,778,767
		Chi phí gia công	(138,936,595)
		Mua hàng	(3,744,477,140)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Ban Giám đốc		Tạm ứng	752,300,316
Công ty TNHH MTV Kinh Phú Phong	Công ty con	Phải trả tiền mượn	(1,914,880,000)
		Phải trả	(10,203,639,596)
		Phải thu	18,556,108,093

Người lập biểu



PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Ngân

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Cao Sơn

TP.HCM, ngày 05 tháng 05 năm 2015

Giám đốc



GIAM ĐỐC
Trần Vũ Quyền

